

Số: /NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2021

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Đề án đầu tư xây dựng phòng ở
công vụ cho giáo viên các vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh
giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật nhà ở ngày 25/11/2014;

*Căn cứ Quyết định số 27/2015/QĐ-TTg ngày 10/7/2015 của Thủ tướng
Chính phủ về tiêu chuẩn nhà công vụ;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2021 của Ủy ban nhân dân
tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết Đề án "Đầu tư xây dựng phòng ở công vụ
cho giáo viên các vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-
2025"; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc, HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại
biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên
các vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025" với những
nội dung chính như sau:

1. Tổng số phòng ở công vụ cho giáo viên ở các vùng khó khăn đầu tư
xây dựng: 399 phòng.

2. Tổng kinh phí để thực hiện Đề án: 59.850 triệu đồng.

Trong đó:

- Nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025 và Ngân sách tỉnh, huyện (chiếm tỷ lệ
50%): 29.925 triệu đồng;

- Nguồn vốn huy động từ nguồn xã hội hóa, đóng góp của các tổ chức kinh tế, các nhà hảo tâm trong, ngoài nước, của nhân dân và các nguồn huy động hợp pháp khác (*chiếm tỷ lệ 50%*): 29.925 triệu đồng.

3. Thời gian thực hiện và phân kỳ đầu tư: Từ năm 2021 đến năm 2025. Hàng năm, tùy theo điều kiện nguồn kinh phí đầu tư để thực hiện Đề án và khả năng cân đối nguồn vốn, thời gian thực hiện Đề án được đẩy nhanh tiến độ trong quá trình triển khai thực hiện.

Năm 2021: Đầu tư xây dựng 70 phòng, tổng kinh phí 10.500 triệu đồng;

Năm 2022: Đầu tư xây dựng 106 phòng, tổng kinh phí 15.900 triệu đồng;

Năm 2023: Đầu tư xây dựng 107 phòng, tổng kinh phí 16.050 triệu đồng;

Năm 2024: Đầu tư xây dựng 77 phòng, tổng kinh phí 11.550 triệu đồng;

Năm 2025: Đầu tư xây dựng 39 phòng, tổng kinh phí 5.850 triệu đồng;

(*Chi tiết tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5 kèm theo*)

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TVTU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Viện KSND, TAND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- VP: TU, VP Đoàn ĐBQH&HĐND, VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, thành phố;
- ĐB HĐND tỉnh;
- Website và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Ban VH-XH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

**BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÒNG Ở CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN TOÀN TỈNH
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Ghi chú
I	Huyện Hướng Hóa			1.044	496	104	195	
1	Trường MN Hướng Lập	Điểm trường chính	Phòng	21	18	4	5	
2	Trường PTDTBT TH&THCS Hướng Lập	Điểm trường chính	Phòng	35	34	9	5	
3	Trường MN Hướng Việt	Điểm trường chính	Phòng	22	18	4	5	
4	Trường TH&THCS Hướng Việt	Điểm chính (Xã Đưng)	Phòng	27	24	10	9	
5	Trường MN Hướng Sơn	Điểm Cát	Phòng	6	6	0	3	
6	Trường PTDTBT TH&THCS Hướng Sơn	Điểm trường Mới	Phòng	3	3	0	2	
		Điểm trường Cát	Phòng	4	4	3	3	
		Điểm trường RaLy	Phòng	2	2	0	1	
		Điểm trường Nguồn Rào	Phòng	30	30	13	5	
7	Trường TH&THCS Pa Tầng	Điểm trường Trung tâm	Phòng	40	40	8	12	
		Điểm trường KV Lê Ba Tầng	Phòng	23	23	6	2	
8	Trường MN A Dơi	Điểm Trung tâm	Phòng	12	6	0	4	*2
		Điểm A Dơi Đờ	Phòng	4	2	0	1	
9	TH&THCS A Dơi	Điểm trường chính	Phòng	45	30	6	9	
10	Trường MN Xy	Điểm trường Trung tâm	Phòng	14	10	4	2	
		Điểm trường Ra-man 1	Phòng	3	1	0	1	
		Điểm trường Ra-man 2	Phòng	3	1	0	1	
		Điểm trường Ra-man	Phòng	2	1	0	1	
11	Trường Mầm non Hướng Lộc	Điểm Ta Xía	Phòng	15	10	0	5	
		Điểm Ra Ty	Phòng	2	2	0	1	
12	Trường PTDTBTTH&THCS Hướng Lộc	Điểm trường Ra Ty	Phòng	3	3	0	2	
13	Trường TH&THCS A Túc	Điểm trường chính	Phòng	38	21	8	4	

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Ghi chú
14	Trường MN Thanh	Điểm Thôn Mới	Phòng	6	2	0	1	
		Điểm Thanh Ô	Phòng	2	1	0	1	
		Điểm Thanh 1	Phòng	5	1	0	1	
		Điểm Tanua	Phòng	4	1	0	1	
		Điểm Ba Viêng	Phòng	4	1	0	1	
15	Trường TH Thanh	Điểm trường chính (A Ho)	Phòng	21	12	4	6	
16	Trường THCS Thanh	Điểm trường chính	Phòng	30	12	0	6	
17	Trường MN Thuận	Điểm trường Thuận 1	Phòng	2	1	0	1	
		Điểm trường Thuận 2	Phòng	2	1	0	1	
		Điểm trường Thuận 3	Phòng	3	1	0	1	
		Điểm trường Bán 7	Phòng	4	1	0	1	
		Điểm trường Úp Ly	Phòng	2	1	0	1	
		Điểm trường chính Thuận 5	Phòng	16	4	0	2	
18	Trường TH Thuận	Điểm trường chính	Phòng	35	10	4	6	
19	Trường THCS Thuận	Điểm trường chính	Phòng	21	21	0	10	
20	Trường TH Húc	Điểm trường Ho Le	Phòng	3	3	0	2	
		Điểm trường Tà Cu	Phòng	3	3	0	2	
		Điểm trường Cu Dong	Phòng	5	5	0	3	
		Điểm trường Tà Rùng	Phòng	7	7	0	4	
21	Trường PTDTBTTHCSTHCS Húc	Điểm trường chính	Phòng	24	16	0	8	
22	Trường TH Hường Phùng	Điểm trường Cheng	Phòng	5	5	0	3	
		Điểm trường Hường Choa	Phòng	4	4	0	2	
23	Trường PTDTBTHCS Hường Phùng	Điểm trường chính	Phòng	35	15	2	7	
24	Trường TH Hường Tân	Điểm trường chính	Phòng	30	6	0	2	
25	Trường THCS Hường Tân	Điểm trường chính	Phòng	23	3	0	2	
26	Trường TH&THCS Tân Hợp	Điểm trường chính	Phòng	22	9	2	3	
		Điểm trường Tân Xuyên	Phòng	23	6	0	3	
27	Trường TH Số 2 Khe Sanh	Điểm trường chính	Phòng	27	2	0	1	
28	Trường THCS Khe Sanh	Điểm trường chính	Phòng	50	4	4	4	
29	Trường TH Tân Lập	Điểm trường chính	Phòng	39	6	0	3	

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Ghi chú
30	Trường TH Số 1 Lao Bảo	Điểm trường chính	Phòng	45	16	4	4	
31	Trường TH Số 2 Lao Bảo	Điểm trường chính	Phòng	43	8	4	4	
32	Trường MN Tân Long	Điểm trường chính	Phòng	30	2	0	1	
33	Trường THCS Tân Long	Điểm trường chính	Phòng	25	3	0	2	
34	Trường TH&THCS Tân Thành	Điểm trường Bích La Đông	Phòng	21	4	5	6	
35	Trường MN Lao Bảo	Điểm trường chính	Phòng	41	5	0	3	
36	Trường MN Vành Khuyên	Điểm trường chính	Phòng	28	5	0	3	
II	Huyện Đakrông			679	498	104	174	
1	Tiểu học Pa Nang	Điểm trường Ra Lây	Phòng	25	25	0	12	
		Điểm trường Tà Mên	Phòng	8	8	0	4	
		Điểm trường Sa Trầm	Phòng	12	12	2	4	
2	Mầm non Tà Rụt	Điểm trường A Đăng	Phòng	20	10	4	6	
		Điểm trường Tà Rụt	Phòng	13	6	0	3	
3	Tiểu học Tà Long	Điểm trường Pa Hy	Phòng	21	21	9	8	
		Điểm trường Trại Cá	Phòng	7	7	0	4	
		Điểm trường Ly Tôn	Phòng	9	9	0	5	*5
		Điểm trường Tà Lao	Phòng	7	7	2	2	
		Điểm trường Chai	Phòng	8	8	2	2	
		Điểm trường Pa Ngây 1+2	Phòng	8	8	0	4	
4	Tiểu học Tà Rụt	Điểm trường A Liêng	Phòng	7	5	2	3	
		Điểm trường A Đăng	Phòng	14	13	4	4	
		Điểm trường Tà Rụt	Phòng	22	14	8	3	
5	Mầm non A Bung	Điểm trường Cu Tài 2	Phòng	29	20	8	4	
6	Trường PTDTBT THCS Tà Long	Điểm trường Pa Hy	Phòng	33	24	4	8	
7	Trường PTDTBT TH&THCS A Vao	Điểm trường A Vao	Phòng	38	30	10	15	
		Điểm trường Pa Ling 1	Phòng	11	11	3	3	
		Điểm trường Tân Di 1	Phòng	8	8	0	4	
		Điểm trường Tân Di 2	Phòng	6	6	0	3	
		Điểm trường Tân Di 3	Phòng	4	4	0	2	
		Điểm trường Ra Ró	Phòng	7	7	0	3	

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Ghi chú
8	Trường Mầm non A Ngo	Điểm trường A La	Phòng	14	10	0	4	
9	Trường Mầm non Tà Long	Điểm trường Pa Hy	Phòng	18	16	2	5	
		Điểm trường Pa Ngây	Phòng	4	4	0	2	*2
10	Trường Mầm non Húc Nghi	Điểm trường Húc Nghi	Phòng	14	14	4	3	
		Điểm trường Cụp	Phòng	3	3	0	2	*2
11	Trường TH&THCS A Ngo	Điểm trường A La	Phòng	55	25	5	8	
12	Trường PTDTBT THCS Pa Nang	Điểm trường Ra Lây	Phòng	30	29	8	4	
13	Trường Mầm non Hướng Hiệp	Điểm trường Khe Hà	Phòng	13	8	0	3	
14	Trường Mầm non A Vao	Điểm trường A Vao	Phòng	14	12	0	6	
15	Tiểu học Số 2 Hướng Hiệp	Điểm trường Gia Giá	Phòng	7	5	0	2	
16	Trường TH&THCS Húc Nghi	Điểm trường Húc Nghi	Phòng	16	16	4	6	
		Điểm trường Cụp	Phòng	7	7	2	2	
17	Trường TH&THCS A Bung	Điểm trường Ty Nê	Phòng	52	30	10	4	
18	Trường TH&THCS Ba Lòng	Điểm trường Tà Lang	Phòng	44	24	0	8	
19	Trường PTDTNT Đăkrông	Điểm chính	Phòng	38	15	8	2	
20	Trường Tiểu học số 2 Đăkrông	Điểm trường Vùng Kho	Phòng	17	10	3	4	
21	Trung tâm GDDN-GDTX Đăkrông	Điểm chính	Phòng	16	7	0	3	
III	Huyện Gio Linh			244	33	2	8	
1	Trường TH Gio Sơn	Điểm trường Trung tâm	Phòng	31	3	1	1	
2	Trường TH Hải Thái	Điểm trường Trung tâm	Phòng	36	2	0	1	
3	Trường TH Linh Trường	Điểm trường Baze	Phòng	33	2	0	1	
4	Trường TH&THCS Trung Sơn	Điểm trường Trung tâm	Phòng	47	4	1	1	
5	Trường TH Gio Châu	Điểm trường Trung tâm	Phòng	23	10	0	1	
6	Trường TH&THCS Gio Mai	Điểm trường Côn Go	Phòng	18	2	0	1	
7	Trường phổ thông dân tộc nội trú	Điểm trường Trung tâm	Phòng	31	3	0	1	
8	Trường TH TT Cửa Việt	Điểm trường Trung tâm	Phòng	25	7	0	1	
IV	Huyện Vĩnh Linh			520	95	2	44	
1	Trường MN Vĩnh Khê	Điểm trường Khe Lương	Phòng	18	4	0	1	
2	Trường PTDTBT TH Vĩnh Khê	Điểm trường chính	Phòng	20	4	0	2	
		Điểm trường Xung Phong	Phòng	6	4	0	2	

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Ghi chú
3	Trường MN Vĩnh Hà	Điểm trường Rào Trường	Phòng	7	3	0	2	
4	Trường MN Vĩnh Ô	Điểm trường Bán 4	Phòng	3	2	0	1	
		Điểm trường Bán 8	Phòng	2	2	0	1	
5	Trường TH Vĩnh Ô	Điểm trường chính	Phòng	27	11	2	3	
6	Trường MN Vĩnh Thái	Điểm trường Đông Luật	Phòng	19	6	0	3	
7	Trường MN Vĩnh Sơn	Điểm trường Nam Sơn	Phòng	31	5	0	3	
8	Trường TH Vĩnh Thạch	Điểm trường cơ sở 2 thôn Rọc	Phòng	14	5	0	2	
		Điểm trường cơ sở 1 thôn An Đông	Phòng	16	5	0	2	
9	Trường TH Hiền Thành	Điểm trường Hòa Bình	Phòng	12	4	0	2	
		Điểm trường Liêm Công Tây	Phòng	17	4	0	2	
10	Trường THCS Hiền Thành	Điểm trường chính	Phòng	22	2	0	1	
11	Trường TH Vĩnh Thủy	Điểm trường Đức Xá	Phòng	32	3	0	2	
12	Trường TH&THCS Vĩnh Hòa	Điểm trường Hòa Bình	Phòng	37	7	0	3	
13	Trường phổ thông dân tộc nội trú	Điểm trường chính	Phòng	37	3	0	2	
14	Trường THCS Cửa Tùng	Điểm trường cơ sở 1	Phòng	48	5	0	2	
15	Trường TH&THCS Vĩnh Long	Điểm trường THCS	Phòng	52	4	0	2	
16	Trường TH&THCS Vĩnh Chấp	Điểm trường THCS	Phòng	40	5	0	2	
17	Trường THCS Chu Văn An	Điểm trường chính	Phòng	29	2	0	2	
18	Trường TH&THCS Vĩnh Trung	Điểm trường chính	Phòng	31	5	0	2	
V	Huyện Hải Lăng			297	66	18	30	
1	Trường TH&THCS Hải Tân	Điểm trường chính	Phòng	43	16	5	4	
2	Trường TH&THCS Hải Xuân	Điểm trường chính	Phòng	49	5	0	4	
3	Trường TH&THCS Bùi Dục Tài	Điểm trường chính	Phòng	55	12	0	6	
4	Trường TH&THCS Hải Khê	Điểm trường chính	Phòng	41	9	6	6	
5	Trường TH&THCS Hải Chánh	Điểm trường chính	Phòng	56	16	7	6	
6	Trường TH&THCS Hải Thọ	Điểm trường chính	Phòng	53	8	0	4	
VI	Huyện Cam Lộ			25	2	0	1	
1	Trường mầm non Hòa Mỹ	Điểm trường chính	Phòng	25	2	0	1	
VII	Huyện Triệu Phong			107	26	1	3	
1	Trường mầm non Triệu Lăng	Điểm trường chính	Phòng	30	12	0	1	

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Ghi chú
2	Trường THCS Triệu An	Điểm trường chính	Phòng	33	4	1	1	
3	Trường tiểu học Triệu Thượng	Điểm trường Trám	Phòng	44	10	0	1	
VIII	Khối trực thuộc			141	98	12	18	
1	Trường THCS&THPT Đakrông	Điểm trường chính	Phòng	28	40	1	12	
2	Trường THCS&THPT Bến Hải	Điểm trường chính	Phòng	58	20	0	1	
3	Trường THPT Đakrông	Điểm trường chính	Phòng	55	38	11	5	
	Tổng cộng			3.057	1.314	243	473	

*2 đang được Hội Phật giáo Việt Nam; Nhóm "Chia sẻ - Sharing" hỗ trợ xây dựng 2 phòng ở công vụ ở mỗi điểm trường.

*5 đang đề nghị Đoàn Đại biểu quốc hội kết nối xây dựng 05 phòng ở công vụ giáo viên.

**TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÒNG Ở CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN TOÀN TỈNH
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m2)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Huyện Hướng Hóa			1.044	496	104	195	33	67	34	42	19			29.250,00	4.950,00	10.050,00	5.100,00	6.300,00	2.850,00
1	Trường MN Hướng Lập	Điểm trường chính	Phòng	21	18	4	5	5					25	6,0	750,00	750,00				
2	Trường PTDTBT TH&THCS Hướng Lập	Điểm trường chính	Phòng	35	34	9	5	5					25	6,0	750,00	750,00				
3	Trường MN Hướng Việt	Điểm trường chính	Phòng	22	18	4	5	5					25	6,0	750,00	750,00				
4	Trường TH&THCS Hướng Việt	Điểm chính (Xã Đưng)	Phòng	27	24	10	9	9					25	6,0	1.350,00	1.350,00				
5	Trường MN Hướng Sơn	Điểm Cát	Phòng	6	6	0	3	3					25	6,0	450,00	450,00				
6	Trường PTDTBT TH&THCS Hướng Sơn	Điểm trường Mới	Phòng	3	3	0	2		2				25	6,0	300,00		300,00			
		Điểm trường Cát	Phòng	4	4	3	3		3				25	6,0	450,00		450,00			
		Điểm trường RaLy	Phòng	2	2	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
		Điểm trường Nguồn Rào	Phòng	30	30	13	5		5				25	6,0	750,00		750,00			
7	Trường TH&THCS	Điểm trường Trung tâm	Phòng	40	40	8	12		12				25	6,0	1.800,00		1.800,00			

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m2)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	Pa Tầng	Điểm trường KV Lê Ba Tầng	Phòng	23	23	6	2		2				25	6,0	300,00		300,00			
8	Trường MN A Dơi	Điểm Trung tâm	Phòng	12	6	0	4		4				25	6,0	600,00		600,00			
		Điểm A Dơi Đór	Phòng	4	2	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
9	TH&THCS A Dơi	Điểm trường chính	Phòng	45	30	6	9		9				25	6,0	1.350,00		1.350,00			
10	Trường MN Xy	Điểm trường Trung tâm	Phòng	14	10	4	2		2				25	6,0	300,00		300,00			
		Điểm trường Ra-man 1	Phòng	3	1	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
		Điểm trường Ra-man 2	Phòng	3	1	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
		Điểm trường Ra-man	Phòng	2	1	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
11	Trường Mầm non Hướng Lộc	Điểm Ta Xía	Phòng	15	10	0	5		5				25	6,0	750,00		750,00			
		Điểm Ra Ty	Phòng	2	2	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
12	Trường PTDTBTTH&THCS Hướng Lộc	Điểm trường Ra Ty	Phòng	3	3	0	2		2				25	6,0	300,00		300,00			
13	Trường TH&THCS A Túc	Điểm trường chính	Phòng	38	21	8	4		4				25	6,0	600,00		600,00			
14	Trường MN Thanh	Điểm Thôn Mới	Phòng	6	2	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
		Điểm Thanh Ô	Phòng	2	1	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
		Điểm Thanh 1	Phòng	5	1	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
		Điểm Tanua	Phòng	4	1	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m2)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
		Điểm Ba Viêng	Phòng	4	1	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
15	Trường TH Thanh	Điểm trường chính (A Ho)	Phòng	21	12	4	6		6				25	6,0	900,00		900,00			
16	Trường THCS Thanh	Điểm trường chính	Phòng	30	12	0	6	6					25	6,0	900,00	900,00				
17	Trường MN Thuận	Điểm trường Thuận 1	Phòng	2	1	0	1			1			25	6,0	150,00			150,00		
		Điểm trường Thuận 2	Phòng	2	1	0	1			1			25	6,0	150,00			150,00		
		Điểm trường Thuận 3	Phòng	3	1	0	1			1			25	6,0	150,00			150,00		
		Điểm trường Bán 7	Phòng	4	1	0	1			1			25	6,0	150,00			150,00		
		Điểm trường Úp Ly	Phòng	2	1	0	1			1			25	6,0	150,00			150,00		
		Điểm trường chính Thuận 5	Phòng	16	4	0	2			2			25	6,0	300,00			300,00		
18	Trường TH Thuận	Điểm trường chính	Phòng	35	10	4	6			6			25	6,0	900,00			900,00		
19	Trường THCS Thuận	Điểm trường chính	Phòng	21	21	0	10			10			25	6,0	1.500,00			1.500,00		
20	Trường TH Húc	Điểm trường Ho Le	Phòng	3	3	0	2			2			25	6,0	300,00			300,00		
		Điểm trường Tà Cu	Phòng	3	3	0	2			2			25	6,0	300,00			300,00		
		Điểm trường Cu Dong	Phòng	5	5	0	3			3			25	6,0	450,00			450,00		

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m2)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
		Điểm trường Tà Rùng	Phòng	7	7	0	4			4			25	6,0	600,00			600,00		
21	Trường PTDTBTTHCSTHCS Húc	Điểm trường chính	Phòng	24	16	0	8				8		25	6,0	1.200,00				1.200,00	
22	Trường TH Hường Phùng	Điểm trường Cheng	Phòng	5	5	0	3				3		25	6,0	450,00				450,00	
		Điểm trường Hường Choa	Phòng	4	4	0	2				2		25	6,0	300,00				300,00	
23	Trường PTDTBTHCS Hường Phùng	Điểm trường chính	Phòng	35	15	2	7				7		25	6,0	1.050,00				1.050,00	
24	Trường TH Hường Tân	Điểm trường chính	Phòng	30	6	0	2				2		25	6,0	300,00				300,00	
25	Trường THCS Hường Tân	Điểm trường chính	Phòng	23	3	0	2				2		25	6,0	300,00				300,00	
26	Trường TH&THCS Tân Hợp	Điểm trường chính	Phòng	22	9	2	3				3		25	6,0	450,00				450,00	
		Điểm trường Tân Xuyên	Phòng	23	6	0	3				3		25	6,0	450,00				450,00	
27	Trường TH Số 2 Khe Sanh	Điểm trường chính	Phòng	27	2	0	1				1		25	6,0	150,00				150,00	
28	Trường THCS Khe Sanh	Điểm trường chính	Phòng	50	4	4	4				4		25	6,0	600,00				600,00	
29	Trường TH Tân Lập	Điểm trường chính	Phòng	39	6	0	3				3		25	6,0	450,00				450,00	
30	Trường TH Số 1 Lao Bảo	Điểm trường chính	Phòng	45	16	4	4				4		25	6,0	600,00				600,00	
31	Trường TH Số 2 Lao Bảo	Điểm trường chính	Phòng	43	8	4	4					4	25	6,0	600,00					600,00

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m2)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
32	Trường MN Tân Long	Điểm trường chính	Phòng	30	2	0	1					1	25	6,0	150,00					150,00
33	Trường THCS Tân Long	Điểm trường chính	Phòng	25	3	0	2					2	25	6,0	300,00					300,00
34	Trường TH&THCS Tân Thành	Điểm trường Bích La Đông	Phòng	21	4	5	6					6	25	6,0	900,00					900,00
35	Trường MN Lao Bảo	Điểm trường chính	Phòng	41	5	0	3					3	25	6,0	450,00					450,00
36	Trường MN Vành Khuyên	Điểm trường chính	Phòng	28	5	0	3					3	25	6,0	450,00					450,00
II	Huyện Đakrông			679	498	104	174	37	27	56	34	20			26.100,00	5.550,00	4.050,00	8.400,00	5.100,00	3.000,00
1	Tiểu học Pa Nang	Điểm trường Ra Lây	Phòng	25	25	0	12	12					25	6,0	1.800,00	1.800,00				
		Điểm trường Tà Mên	Phòng	8	8	0	4	4					25	6,0	600,00	600,00				
		Điểm trường Sa Trầm	Phòng	12	12	2	4	4					25	6,0	600,00	600,00				
2	Mầm non Tà Rụt	Điểm trường A Đàng	Phòng	20	10	4	6	6					25	6,0	900,00	900,00				
		Điểm trường Tà Rụt	Phòng	13	6	0	3	3					25	6,0	450,00	450,00				
3	Tiểu học Tà Long	Điểm trường Pa Hy	Phòng	21	21	9	8	8					25	6,0	1.200,00	1.200,00				
		Điểm trường Trại Cá	Phòng	7	7	0	4		4				25	6,0	600,00		600,00			
		Điểm trường Ly Tôn	Phòng	9	9	0	5		5				25	6,0	750,00		750,00			
		Điểm trường Tà Lao	Phòng	7	7	2	2		2				25	6,0	300,00		300,00			

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m2)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
		Điểm trường Chai	Phòng	8	8	2	2		2				25	6,0	300,00	0,00	300,00			
		Điểm trường Pa Ngày 1+2	Phòng	8	8	0	4		4				25	6,0	600,00	0,00	600,00			
4	Tiểu học Tà Rụt	Điểm trường A Liêng	Phòng	7	5	2	3		3				25	6,0	450,00	0,00	450,00			
		Điểm trường A Đăng	Phòng	14	13	4	4		4				25	6,0	600,00	0,00	600,00			
		Điểm trường Tà Rụt	Phòng	22	14	8	3		3				25	6,0	450,00	0,00	450,00			
5	Mầm non A Bung	Điểm trường Cu Tài 2	Phòng	29	20	8	4			4			25	6,0	600,00	0,00		600,00		
6	Trường PTDTBT THCS Tà Long	Điểm trường Pa Hy	Phòng	33	24	4	8			8			25	6,0	1.200,00			1.200,00		
7	Trường PTDTBT TH&THCS A Vao	Điểm trường A Vao	Phòng	38	30	10	15			15			25	6,0	2.250,00			2.250,00		
		Điểm trường Pa Ling 1	Phòng	11	11	3	3			3			25	6,0	450,00			450,00		
		Điểm trường Tân Đi 1	Phòng	8	8	0	4			4			25	6,0	600,00			600,00		
		Điểm trường Tân Đi 2	Phòng	6	6	0	3			3			25	6,0	450,00			450,00		
		Điểm trường Tân Đi 3	Phòng	4	4	0	2			2			25	6,0	300,00			300,00		
		Điểm trường Ra Ró	Phòng	7	7	0	3			3			25	6,0	450,00			450,00		
8	Trường Mầm non A Ngo	Điểm trường A La	Phòng	14	10	0	4			4			25	6,0	600,00			600,00		

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m2)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
9	Trường Mầm non Tà Long	Điểm trường Pa Hy	Phòng	18	16	2	5			5			25	6,0	750,00			750,00		
		Điểm trường Pa Ngây	Phòng	4	4	0	2			2			25	6,0	300,00			300,00		
10	Trường Mầm non Húc Nghi	Điểm trường Húc Nghi	Phòng	14	14	4	3			3			25	6,0	450,00			450,00		
		Điểm trường Cụp	Phòng	3	3	0	2				2		25	6,0	300,00				300,00	
11	Trường TH&THCS A Ngo	Điểm trường A La	Phòng	55	25	5	8				8		25	6,0	1.200,00				1.200,00	
12	Trường PTDTBT THCS Pa Nang	Điểm trường Ra Lây	Phòng	30	29	8	4				4		25	6,0	600,00				600,00	
13	Trường Mầm non Hướng Hiệp	Điểm trường Khe Hà	Phòng	13	8	0	3				3		25	6,0	450,00				450,00	
14	Trường Mầm non A Vao	Điểm trường A Vao	Phòng	14	12	0	6				6		25	6,0	900,00				900,00	
15	Tiểu học Số 2 Hướng Hiệp	Điểm trường Gia Giả	Phòng	7	5	0	2				2		25	6,0	300,00				300,00	
16	Trường TH&THCS Húc Nghi	Điểm trường Húc Nghi	Phòng	16	16	4	6				6		25	6,0	900,00				900,00	
		Điểm trường Cụp	Phòng	7	7	2	2					2	25	6,0	300,00					300,00
17	Trường TH&THCS A Bung	Điểm trường Ty Nê	Phòng	52	30	10	4					4	25	6,0	600,00					600,00
18	Trường TH&THCS Ba Lòng	Điểm trường Tà Lang	Phòng	44	24	0	8					8	25	6,0	1.200,00					1.200,00

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m2)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
19	Trường PTDTNT Đakrông	Điểm chính	Phòng	38	15	8	2					2	25	6,0	300,00					300,00
20	Trường Tiểu học số 2 Đakrông	Điểm trường Vùng Kho	Phòng	17	10	3	4					4	25	6,0	600,00					600,00
21	Trung tâm GDNN-GDTX Đakrông	Điểm chính	Phòng	16	7	0	3				3		25	6,0	450,00				450,00	
III	Huyện Gio Linh			244	33	2	8	0	0	0	8	0			1.200,00	0,00	0,00	0,00	1.200,00	0,00
1	Trường TH Gio Sơn	Điểm trường Trung tâm	Phòng	31	3	1	1				1		25	6,0	150,00				150,00	
2	Trường TH Hải Thái	Điểm trường Trung tâm	Phòng	36	2	0	1				1		25	6,0	150,00				150,00	
3	Trường TH Linh Trường	Điểm trường Baze	Phòng	33	2	0	1				1		25	6,0	150,00				150,00	
4	Trường TH&THCS Trung Sơn	Điểm trường Trung tâm	Phòng	47	4	1	1				1		25	6,0	150,00				150,00	
5	Trường TH Gio Châu	Điểm trường Trung tâm	Phòng	23	10	0	1				1		25	6,0	150,00				150,00	
6	Trường TH&THCS Gio Mai	Điểm trường Cồn Go	Phòng	18	2	0	1				1		25	6,0	150,00				150,00	
7	Trường phổ thông dân tộc nội trú	Điểm trường Trung tâm	Phòng	31	3	0	1				1		25	6,0	150,00				150,00	
8	Trường TH TT Cửa Việt	Điểm trường Trung tâm	Phòng	25	7	0	1				1		25	6,0	150,00				150,00	
IV	Huyện Vĩnh Linh			520	95	2	44	0	0	12	15	17			6.600,00	0,00	0,00	1.800,00	2.250,00	2.550,00

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m2)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Trường MN Vĩnh Khê	Điểm trường Khe Luơng	Phòng	18	4	0	1			1			25	6,0	150,00			150,00		
2	Trường PTDTBT TH Vĩnh Khê	Điểm trường chính	Phòng	20	4	0	2			2			25	6,0	300,00			300,00		
		Điểm trường Xung Phong	Phòng	6	4	0	2			2			25	6,0	300,00			300,00		
3	Trường MN Vĩnh Hà	Điểm trường Rào Trường	Phòng	7	3	0	2			2			25	6,0	300,00			300,00		
4	Trường MN Vĩnh Ô	Điểm trường Bán 4	Phòng	3	2	0	1			1			25	6,0	150,00			150,00		
		Điểm trường Bán 8	Phòng	2	2	0	1			1			25	6,0	150,00			150,00		
5	Trường TH Vĩnh Ô	Điểm trường chính	Phòng	27	11	2	3			3			25	6,0	450,00			450,00		
6	Trường MN Vĩnh Thái	Điểm trường Đồng Luật	Phòng	19	6	0	3				3		25	6,0	450,00				450,00	
7	Trường MN Vĩnh Sơn	Điểm trường Nam Sơn	Phòng	31	5	0	3				3		25	6,0	450,00				450,00	
8	Trường TH Vĩnh Thạc	Điểm trường CS 2 thôn Rọc	Phòng	14	5	0	2				2		25	6,0	300,00				300,00	
		Điểm trường CS 1 thôn An Đông	Phòng	16	5	0	2				2		25	6,0	300,00				300,00	
	Trường TH Hiền	Điểm trường Hòa Bình	Phòng	12	4	0	2				2		25	6,0	300,00				300,00	

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m2)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
9	Trường TH Trần Thành	Điểm trường Liềm Công Tây	Phòng	17	4	0	2				2		25	6,0	300,00				300,00	
10	Trường THCS Hiền Thành	Điểm trường chính	Phòng	22	2	0	1				1		25	6,0	150,00				150,00	
11	Trường TH Vĩnh Thủy	Điểm trường Đức Xá	Phòng	32	3	0	2					2	25	6,0	300,00					300,00
12	Trường TH&THCS Vĩnh Hòa	Điểm trường Hòa Bình	Phòng	37	7	0	3					3	25	6,0	450,00					450,00
13	Trường phổ thông dân tộc nội trú	Điểm trường chính	Phòng	37	3	0	2					2	25	6,0	300,00					300,00
14	Trường THCS Cửa Tùng	Điểm trường cơ sở 1	Phòng	48	5	0	2					2	25	6,0	300,00					300,00
15	Trường TH&THCS Vĩnh Long	Điểm trường THCS	Phòng	52	4	0	2					2	25	6,0	300,00					300,00
16	Trường TH&THCS Vĩnh Chấp	Điểm trường THCS	Phòng	40	5	0	2					2	25	6,0	300,00					300,00
17	Trường THCS Chu Văn An	Điểm trường chính	Phòng	29	2	0	2					2	25	6,0	300,00					300,00
18	Trường TH&THCS Vĩnh Trung	Điểm trường chính	Phòng	31	5	0	2					2	25	6,0	300,00					300,00
V	Huyện Hải Lăng			297	66	18	30	0	0	0	20	10			4.500,00	0,00	0,00	0,00	3.000,00	1.500,00
1	Trường TH&THCS Hải Tân	Điểm trường chính	Phòng	43	16	5	4				4		25	6,0	600,00				600,00	
2	Trường TH&THCS Hải Xuân	Điểm trường chính	Phòng	49	5	0	4				4		25	6,0	600,00				600,00	
3	Trường TH&THCS Bùi Dục Tài	Điểm trường chính	Phòng	55	12	0	6				6		25	6,0	900,00				900,00	
4	TH&THCS Hải Khê	Điểm trường chính	Phòng	41	9	6	6				6		25	6,0	900,00				900,00	

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m2)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
5	Trường TH&THCS Hải Chánh	Điểm trường chính	Phòng	56	16	7	6					6	25	6,0	900,00					900,00
6	Trường TH&THCS Hải Thọ	Điểm trường chính	Phòng	53	8	0	4					4	25	6,0	600,00					600,00
VI	Huyện Cam Lộ			25	2	0	1	0	0	0	0	1			150,00	0,00	0,00	0,00	0,00	150,00
1	Trường mầm non Hòa Mỹ	Điểm trường chính	Phòng	25	2	0	1					1	25	6,0	150,00					150,00
VII	Huyện Triệu Phong			107	26	1	3	0	0	0	3	0			450,00	0,00	0,00	0,00	450,00	0,00
1	Trường mầm non Triệu Lăng	Điểm trường chính	Phòng	30	12	0	1				1		25	6,0	150,00				150,00	
2	Trường THCS Triệu An	Điểm trường chính	Phòng	33	4	1	1				1		25	6,0	150,00				150,00	
3	Trường tiểu học Triệu Thượng	Điểm trường Trám	Phòng	44	10	0	1				1		25	6,0	150,00				150,00	
VIII	Khối trực thuộc			141	98	12	18	0	12	5	1	0			2.700,00	0,00	1.800,00	750,00	150,00	0,00
1	Trường THCS&THPT Đakrông	Điểm trường chính	Phòng	28	40	1	12		12				25	6,0	1.800,00		1.800,00			
2	Trường THCS&THPT Bến Hải	Điểm trường chính	Phòng	58	20	0	1				1		25	6,0	150,00				150,00	
3	Trường THPT Đakrông	Điểm trường chính	Phòng	55	38	11	5			5			25	6,0	750,00			750,00		
	Tổng cộng			3.057	1.314	243	473	70	106	107	123	67			70.950,00	10.500,00	15.900,00	16.050,00	18.450,00	10.050,00

**BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÒNG Ở CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN
VÙNG KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Ghi chú
I	Huyện Hướng Hóa			1.044	496	104	195	
1	Trường MN Hướng Lập	Điểm trường chính	Phòng	21	18	4	5	
2	Trường PTDTBT TH&THCS Hướng Lập	Điểm trường chính	Phòng	35	34	9	5	
3	Trường MN Hướng Việt	Điểm trường chính	Phòng	22	18	4	5	
4	Trường TH&THCS Hướng Việt	Điểm chính (Xã Đưng)	Phòng	27	24	10	9	
5	Trường MN Hướng Sơn	Điểm Cát	Phòng	6	6	0	3	
6	Trường PTDTBT TH&THCS Hướng Sơn	Điểm trường Mới	Phòng	3	3	0	2	
		Điểm trường Cát	Phòng	4	4	3	3	
		Điểm trường RaLy	Phòng	2	2	0	1	
		Điểm trường Nguồn Rào	Phòng	30	30	13	5	
7	Trường TH&THCS Pa Tầng	Điểm trường Trung tâm	Phòng	40	40	8	12	
		Điểm trường KV Lê Ba Tầng	Phòng	23	23	6	2	
8	Trường MN A Dơi	Điểm Trung tâm	Phòng	12	6	0	4	*2
		Điểm A Dơi Đór	Phòng	4	2	0	1	
9	TH&THCS A Dơi	Điểm trường chính	Phòng	45	30	6	9	
10	Trường MN Xy	Điểm trường Trung tâm	Phòng	14	10	4	2	
		Điểm trường Ra-man 1	Phòng	3	1	0	1	
		Điểm trường Ra-man 2	Phòng	3	1	0	1	
		Điểm trường Ra-man	Phòng	2	1	0	1	
11	Trường Mầm non Hướng Lộc	Điểm Ta Xía	Phòng	15	10	0	5	
		Điểm Ra Ty	Phòng	2	2	0	1	
12	Trường PTDTBTTH&THCS Hướng Lộc	Điểm trường Ra Ty	Phòng	3	3	0	2	
13	Trường TH&THCS A Túc	Điểm trường chính	Phòng	38	21	8	4	

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Ghi chú
14	Trường MN Thanh	Điểm Thôn Mới	Phòng	6	2	0	1	
		Điểm Thanh Ô	Phòng	2	1	0	1	
		Điểm Thanh 1	Phòng	5	1	0	1	
		Điểm Tanua	Phòng	4	1	0	1	
		Điểm Ba Viêng	Phòng	4	1	0	1	
15	Trường TH Thanh	Điểm trường chính (A Ho)	Phòng	21	12	4	6	
16	Trường THCS Thanh	Điểm trường chính	Phòng	30	12	0	6	
17	Trường MN Thuận	Điểm trường Thuận 1	Phòng	2	1	0	1	
		Điểm trường Thuận 2	Phòng	2	1	0	1	
		Điểm trường Thuận 3	Phòng	3	1	0	1	
		Điểm trường Bản 7	Phòng	4	1	0	1	
		Điểm trường Úp Ly	Phòng	2	1	0	1	
		Điểm trường chính Thuận 5	Phòng	16	4	0	2	
18	Trường TH Thuận	Điểm trường chính	Phòng	35	10	4	6	
19	Trường THCS Thuận	Điểm trường chính	Phòng	21	21	0	10	
20	Trường TH Húc	Điểm trường Ho Le	Phòng	3	3	0	2	
		Điểm trường Tà Cu	Phòng	3	3	0	2	
		Điểm trường Cu Dong	Phòng	5	5	0	3	
		Điểm trường Tà Rùng	Phòng	7	7	0	4	
21	Trường PTDTBTTHCSTHCS Húc	Điểm trường chính	Phòng	24	16	0	8	
22	Trường TH Hướng Phùng	Điểm trường Cheng	Phòng	5	5	0	3	
		Điểm trường Hướng Choa	Phòng	4	4	0	2	
23	Trường PTDTBTTHCS Hướng Phùng	Điểm trường chính	Phòng	35	15	2	7	
24	Trường TH Hướng Tân	Điểm trường chính	Phòng	30	6	0	2	
25	Trường THCS Hướng Tân	Điểm trường chính	Phòng	23	3	0	2	
26	Trường TH&THCS Tân Hợp	Điểm trường chính	Phòng	22	9	2	3	
		Điểm trường Tân Xuyên	Phòng	23	6	0	3	

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Ghi chú
27	Trường TH Số 2 Khe Sanh	Điểm trường chính	Phòng	27	2	0	1	
28	Trường THCS Khe Sanh	Điểm trường chính	Phòng	50	4	4	4	
29	Trường TH Tân Lập	Điểm trường chính	Phòng	39	6	0	3	
30	Trường TH Số 1 Lao Bảo	Điểm trường chính	Phòng	45	16	4	4	
31	Trường TH Số 2 Lao Bảo	Điểm trường chính	Phòng	43	8	4	4	
32	Trường MN Tân Long	Điểm trường chính	Phòng	30	2	0	1	
33	Trường THCS Tân Long	Điểm trường chính	Phòng	25	3	0	2	
34	Trường TH&THCS Tân Thành	Điểm trường Bích La Đông	Phòng	21	4	5	6	
35	Trường MN Lao Bảo	Điểm trường chính	Phòng	41	5	0	3	
36	Trường MN Vĩnh Khuyên	Điểm trường chính	Phòng	28	5	0	3	
II	Huyện Đakrông			679	498	104	174	
1	Tiểu học Pa Nang	Điểm trường Ra Lây	Phòng	25	25	0	12	
		Điểm trường Tà Mên	Phòng	8	8	0	4	
		Điểm trường Sa Trầm	Phòng	12	12	2	4	
2	Mầm non Tà Rụt	Điểm trường A Đăng	Phòng	20	10	4	6	
		Điểm trường Tà Rụt	Phòng	13	6	0	3	
3	Tiểu học Tà Long	Điểm trường Pa Hy	Phòng	21	21	9	8	*5
		Điểm trường Trại Cá	Phòng	7	7	0	4	
		Điểm trường Ly Tôn	Phòng	9	9	0	5	
		Điểm trường Tà Lao	Phòng	7	7	2	2	
		Điểm trường Chai	Phòng	8	8	2	2	
		Điểm trường Pa Ngày 1+2	Phòng	8	8	0	4	
4	Tiểu học Tà Rụt	Điểm trường A Liêng	Phòng	7	5	2	3	
		Điểm trường A Đăng	Phòng	14	13	4	4	
		Điểm trường Tà Rụt	Phòng	22	14	8	3	
5	Mầm non A Bung	Điểm trường Cu Tài 2	Phòng	29	20	8	4	
6	Trường PTDTBT THCS Tà Long	Điểm trường Pa Hy	Phòng	33	24	4	8	
		Điểm trường A Vao	Phòng	38	30	10	15	

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Ghi chú
7	Trường PTDTBT TH&THCS A Vao	Điểm trường Pa Ling 1	Phòng	11	11	3	3	
		Điểm trường Tân Đì 1	Phòng	8	8	0	4	
		Điểm trường Tân Đì 2	Phòng	6	6	0	3	
		Điểm trường Tân Đì 3	Phòng	4	4	0	2	*2
		Điểm trường Ra Ró	Phòng	7	7	0	3	
8	Trường Mầm non A Ngo	Điểm trường A La	Phòng	14	10	0	4	
9	Trường Mầm non Tà Long	Điểm trường Pa Hy	Phòng	18	16	2	5	*2
		Điểm trường Pa Ngày	Phòng	4	4	0	2	
10	Trường Mầm non Húc Nghi	Điểm trường Húc Nghi	Phòng	14	14	4	3	
		Điểm trường Cựp	Phòng	3	3	0	2	
11	Trường TH&THCS A Ngo	Điểm trường A La	Phòng	55	25	5	8	
12	Trường PTDTBT THCS Pa Nang	Điểm trường Ra Lây	Phòng	30	29	8	4	
13	Trường Mầm non Hướng Hiệp	Điểm trường Khe Hà	Phòng	13	8	0	3	
14	Trường Mầm non A Vao	Điểm trường A Vao	Phòng	14	12	0	6	
15	Tiểu học Số 2 Hướng Hiệp	Điểm trường Gia Giả	Phòng	7	5	0	2	
16	Trường TH&THCS Húc Nghi	Điểm trường Húc Nghi	Phòng	16	16	4	6	
		Điểm trường Cựp	Phòng	7	7	2	2	
17	Trường TH&THCS A Bung	Điểm trường Ty Nê	Phòng	52	30	10	4	
18	Trường TH&THCS Ba Lòng	Điểm trường Tà Lang	Phòng	44	24	0	8	
19	Trường PTDTNT Đăkrông	Điểm chính	Phòng	38	15	8	2	
20	Trường Tiểu học số 2 Đăkrông	Điểm trường Vùng Kho	Phòng	17	10	3	4	
21	Trung tâm GDNN-GDTX Đăkrông	Điểm chính	Phòng	16	7	0	3	
III	Huyện Vĩnh Linh			83	30	2	12	
1	Trường MN Vĩnh Khê	Điểm trường Khe Lương	Phòng	18	4	0	1	
2	Trường PTDTBT TH Vĩnh Khê	Điểm trường chính	Phòng	20	4	0	2	
		Điểm trường Xung Phong	Phòng	6	4	0	2	
3	Trường MN Vĩnh Hà	Điểm trường Rào Trường	Phòng	7	3	0	2	

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Ghi chú
4	Trường MN Vĩnh Ô	Điểm trường Bản 4	Phòng	3	2	0	1	
		Điểm trường Bản 8	Phòng	2	2	0	1	
5	Trường TH Vĩnh Ô	Điểm trường chính	Phòng	27	11	2	3	
IV	Huyện Triệu Phong			44	10	0	1	
1	Trường tiểu học Triệu Thượng	Điểm trường Trám	Phòng	44	10	0	1	
V	Khối trực thuộc			83	78	12	17	
1	Trường THCS&THPT Đakrông	Điểm trường chính	Phòng	28	40	1	12	
2	Trường THPT Đakrông	Điểm trường chính	Phòng	55	38	11	5	
	Tổng cộng			1.933	1.112	222	399	

**TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÒNG Ở CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN
VÙNG KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m ²)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Huyện Hướng Hóa			1.044	496	104	195	33	67	34	42	19			29.250,00	4.950,00	10.050,00	5.100,00	6.300,00	2.850,00
1	Trường MN Hướng Lập	Điểm trường chính	Phòng	21	18	4	5	5					25	6,0	750,00	750,00				
2	Trường PTDTBT TH&THCS Hướng Lập	Điểm trường chính	Phòng	35	34	9	5	5					25	6,0	750,00	750,00				
3	Trường MN Hướng Việt	Điểm trường chính	Phòng	22	18	4	5	5					25	6,0	750,00	750,00				
4	Trường TH&THCS Hướng Việt	Điểm chính (Xà Đùng)	Phòng	27	24	10	9	9					25	6,0	1.350,00	1.350,00				
5	Trường MN Hướng Sơn	Điểm Cát	Phòng	6	6	0	3	3					25	6,0	450,00	450,00				
6	Trường PTDTBT TH&THCS Hướng Sơn	Điểm trường Mới	Phòng	3	3	0	2		2				25	6,0	300,00		300,00			
		Điểm trường Cát	Phòng	4	4	3	3		3				25	6,0	450,00		450,00			
		Điểm trường RaLy	Phòng	2	2	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
		Điểm trường Nguồn Rào	Phòng	30	30	13	5		5				25	6,0	750,00		750,00			
7	Trường TH&THCS Pa Tầng	Điểm trường Trung tâm	Phòng	40	40	8	12		12				25	6,0	1.800,00		1.800,00			
		Điểm trường KV Lê Ba Tầng	Phòng	23	23	6	2		2				25	6,0	300,00		300,00			
8	Trường MN A Dơi	Điểm Trung tâm	Phòng	12	6	0	4		4				25	6,0	600,00		600,00			
		Điểm A Dơi Đố	Phòng	4	2	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
9	TH&THCS A Dơi	Điểm trường chính	Phòng	45	30	6	9		9				25	6,0	1.350,00		1.350,00			

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m2)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
10	Trường MN Xy	Điểm trường Trung tâm	Phòng	14	10	4	2		2				25	6,0	300,00		300,00			
		Điểm trường Ra-man 1	Phòng	3	1	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
		Điểm trường Ra-man 2	Phòng	3	1	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
		Điểm trường Ra-man	Phòng	2	1	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
11	Trường Mầm non Hường Lộc	Điểm Ta Xía	Phòng	15	10	0	5		5				25	6,0	750,00		750,00			
		Điểm Ra Ty	Phòng	2	2	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
12	Trường PTDTBTTH&THCS Hường Lộc	Điểm trường Ra Ty	Phòng	3	3	0	2		2				25	6,0	300,00		300,00			
13	Trường TH&THCS A Túc	Điểm trường chính	Phòng	38	21	8	4		4				25	6,0	600,00		600,00			
14	Trường MN Thanh	Điểm Thôn Mới	Phòng	6	2	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
		Điểm Thanh Ô	Phòng	2	1	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
		Điểm Thanh 1	Phòng	5	1	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
		Điểm Tanua	Phòng	4	1	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
		Điểm Ba Viêng	Phòng	4	1	0	1		1				25	6,0	150,00		150,00			
15	Trường TH Thanh	Điểm trường chính (A Ho)	Phòng	21	12	4	6		6				25	6,0	900,00		900,00			
16	Trường THCS Thanh	Điểm trường chính	Phòng	30	12	0	6	6					25	6,0	900,00	900,00				
17	Trường MN Thuận	Điểm trường Thuận 1	Phòng	2	1	0	1			1			25	6,0	150,00			150,00		
		Điểm trường Thuận 2	Phòng	2	1	0	1			1			25	6,0	150,00			150,00		
		Điểm trường Thuận 3	Phòng	3	1	0	1			1			25	6,0	150,00			150,00		
		Điểm trường Bàn 7	Phòng	4	1	0	1			1			25	6,0	150,00			150,00		
		Điểm trường Úp Ly	Phòng	2	1	0	1			1			25	6,0	150,00			150,00		

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m2)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
		Điểm trường chính Thuận 5	Phòng	16	4	0	2			2			25	6,0	300,00			300,00		
18	Trường TH Thuận	Điểm trường chính	Phòng	35	10	4	6			6			25	6,0	900,00			900,00		
19	Trường THCS Thuận	Điểm trường chính	Phòng	21	21	0	10			10			25	6,0	1.500,00			1.500,00		
20	Trường TH Húc	Điểm trường Ho Le	Phòng	3	3	0	2			2			25	6,0	300,00			300,00		
		Điểm trường Tà Cu	Phòng	3	3	0	2			2			25	6,0	300,00			300,00		
		Điểm trường Cu Dong	Phòng	5	5	0	3			3			25	6,0	450,00			450,00		
		Điểm trường Tà Rùng	Phòng	7	7	0	4			4			25	6,0	600,00			600,00		
21	Trường PTDTBTTHCSTHCS Húc	Điểm trường chính	Phòng	24	16	0	8				8		25	6,0	1.200,00				1.200,00	
22	Trường TH Hướng Phùng	Điểm trường Cheng	Phòng	5	5	0	3				3		25	6,0	450,00				450,00	
		Điểm trường Hướng Choa	Phòng	4	4	0	2				2		25	6,0	300,00				300,00	
23	Trường PTDTBTTHCS Hướng Phùng	Điểm trường chính	Phòng	35	15	2	7				7		25	6,0	1.050,00				1.050,00	
24	Trường TH Hướng Tân	Điểm trường chính	Phòng	30	6	0	2				2		25	6,0	300,00				300,00	
25	Trường THCS Hướng Tân	Điểm trường chính	Phòng	23	3	0	2				2		25	6,0	300,00				300,00	
26	Trường TH&THCS Tân Hợp	Điểm trường chính	Phòng	22	9	2	3				3		25	6,0	450,00				450,00	
		Điểm trường Tân Xuyên	Phòng	23	6	0	3				3		25	6,0	450,00				450,00	
27	Trường TH Số 2 Khe Sanh	Điểm trường chính	Phòng	27	2	0	1				1		25	6,0	150,00				150,00	
28	Trường THCS Khe Sanh	Điểm trường chính	Phòng	50	4	4	4				4		25	6,0	600,00				600,00	
29	Trường TH Tân Lập	Điểm trường chính	Phòng	39	6	0	3				3		25	6,0	450,00				450,00	

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m ²)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
30	Trường TH Số 1 Lao Bảo	Điểm trường chính	Phòng	45	16	4	4				4		25	6,0	600,00				600,00	
31	Trường TH Số 2 Lao Bảo	Điểm trường chính	Phòng	43	8	4	4					4	25	6,0	600,00					600,00
32	Trường MN Tân Long	Điểm trường chính	Phòng	30	2	0	1					1	25	6,0	150,00					150,00
33	Trường THCS Tân Long	Điểm trường chính	Phòng	25	3	0	2					2	25	6,0	300,00					300,00
34	Trường TH&THCS Tân Thành	Điểm trường Bích La Đông	Phòng	21	4	5	6					6	25	6,0	900,00					900,00
35	Trường MN Lao Bảo	Điểm trường chính	Phòng	41	5	0	3					3	25	6,0	450,00					450,00
36	Trường MN Vành Khuyên	Điểm trường chính	Phòng	28	5	0	3					3	25	6,0	450,00					450,00
II	Huyện Đakrông			679	498	104	174	37	27	56	34	20			26.100,00	5.550,00	4.050,00	8.400,00	5.100,00	3.000,00
1	Tiểu học Pa Nang	Điểm trường Ra Lây	Phòng	25	25	0	12	12					25	6,0	1.800,00	1.800,00				
		Điểm trường Tà Mên	Phòng	8	8	0	4	4					25	6,0	600,00	600,00				
		Điểm trường Sa Trầm	Phòng	12	12	2	4	4					25	6,0	600,00	600,00				
2	Mầm non Tà Rụt	Điểm trường A Đăng	Phòng	20	10	4	6	6					25	6,0	900,00	900,00				
		Điểm trường Tà Rụt	Phòng	13	6	0	3	3					25	6,0	450,00	450,00				
3	Tiểu học Tà Long	Điểm trường Pa Hy	Phòng	21	21	9	8	8					25	6,0	1.200,00	1.200,00				
		Điểm trường Trại Cá	Phòng	7	7	0	4		4				25	6,0	600,00		600,00			
		Điểm trường Ly Tôn	Phòng	9	9	0	5		5				25	6,0	750,00		750,00			
		Điểm trường Tà Lao	Phòng	7	7	2	2		2				25	6,0	300,00		300,00			
		Điểm trường Chai	Phòng	8	8	2	2		2				25	6,0	300,00	0,00	300,00			
		Điểm trường Pa Ngày 1+2	Phòng	8	8	0	4		4				25	6,0	600,00	0,00	600,00			

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m2)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
4	Tiểu học Tà Rụt	Điểm trường A Liêng	Phòng	7	5	2	3		3				25	6,0	450,00	0,00	450,00			
		Điểm trường A Đăng	Phòng	14	13	4	4		4				25	6,0	600,00	0,00	600,00			
		Điểm trường Tà Rụt	Phòng	22	14	8	3		3				25	6,0	450,00	0,00	450,00			
5	Mầm non A Bung	Điểm trường Cu Tài 2	Phòng	29	20	8	4			4			25	6,0	600,00	0,00		600,00		
6	Trường PTDTBT THCS Tà Long	Điểm trường Pa Hy	Phòng	33	24	4	8			8			25	6,0	1.200,00			1.200,00		
7	Trường PTDTBT TH&THCS A Vao	Điểm trường A Vao	Phòng	38	30	10	15			15			25	6,0	2.250,00			2.250,00		
		Điểm trường Pa Ling 1	Phòng	11	11	3	3			3			25	6,0	450,00			450,00		
		Điểm trường Tân Đì 1	Phòng	8	8	0	4			4			25	6,0	600,00			600,00		
		Điểm trường Tân Đì 2	Phòng	6	6	0	3			3			25	6,0	450,00			450,00		
		Điểm trường Tân Đì 3	Phòng	4	4	0	2			2			25	6,0	300,00			300,00		
		Điểm trường Ra Ró	Phòng	7	7	0	3			3			25	6,0	450,00			450,00		
8	Trường Mầm non A Ngo	Điểm trường A La	Phòng	14	10	0	4			4			25	6,0	600,00			600,00		
9	Trường Mầm non Tà Long	Điểm trường Pa Hy	Phòng	18	16	2	5			5			25	6,0	750,00			750,00		
		Điểm trường Pa Ngây	Phòng	4	4	0	2			2			25	6,0	300,00			300,00		
10	Trường Mầm non Húc Nghi	Điểm trường Húc Nghi	Phòng	14	14	4	3			3			25	6,0	450,00			450,00		
		Điểm trường Cụp	Phòng	3	3	0	2				2		25	6,0	300,00				300,00	
11	Trường TH&THCS A Ngo	Điểm trường A La	Phòng	55	25	5	8				8		25	6,0	1.200,00				1.200,00	
12	Trường PTDTBT THCS Pa Nang	Điểm trường Ra Lây	Phòng	30	29	8	4				4		25	6,0	600,00				600,00	
13	Trường Mầm non Hướng Hiệp	Điểm trường Khe Hà	Phòng	13	8	0	3				3		25	6,0	450,00				450,00	
14	Trường Mầm non A Vao	Điểm trường A Vao	Phòng	14	12	0	6				6		25	6,0	900,00				900,00	

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m ²)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
15	Tiểu học Số 2 Hướng Hiệp	Điểm trường Gia Giả	Phòng	7	5	0	2				2		25	6,0	300,00				300,00	
16	Trường TH&THCS Húc Nghi	Điểm trường Húc Nghi	Phòng	16	16	4	6				6		25	6,0	900,00				900,00	
		Điểm trường Cựp	Phòng	7	7	2	2					2	25	6,0	300,00					300,00
17	Trường TH&THCS A Bung	Điểm trường Ty Nê	Phòng	52	30	10	4					4	25	6,0	600,00					600,00
18	Trường TH&THCS Ba Lòng	Điểm trường Tà Lang	Phòng	44	24	0	8					8	25	6,0	1.200,00					1.200,00
19	Trường PTDTNT Đakrông	Điểm chính	Phòng	38	15	8	2					2	25	6,0	300,00					300,00
20	Trường Tiểu học số 2 Đakrông	Điểm trường Vùng Kho	Phòng	17	10	3	4					4	25	6,0	600,00					600,00
21	Trung tâm GDNN-GDTX Đakrông	Điểm chính	Phòng	16	7	0	3				3		25	6,0	450,00				450,00	
III	Huyện Vĩnh Linh			83	30	2	12	0	0	12	0	0			1.800,00	0,00	0,00	1.800,00	0,00	0,00
1	Trường MN Vĩnh Khê	Điểm trường Khe Lương	Phòng	18	4	0	1			1			25	6,0	150,00			150,00		
2	Trường PTDTBT TH Vĩnh Khê	Điểm trường chính	Phòng	20	4	0	2			2			25	6,0	300,00			300,00		
		Điểm trường Xung Phong	Phòng	6	4	0	2			2			25	6,0	300,00			300,00		
3	Trường MN Vĩnh Hà	Điểm trường Rào Trường	Phòng	7	3	0	2			2			25	6,0	300,00			300,00		
4	Trường MN Vĩnh Ô	Điểm trường Bàn 4	Phòng	3	2	0	1			1			25	6,0	150,00			150,00		
		Điểm trường Bàn 8	Phòng	2	2	0	1			1			25	6,0	150,00			150,00		
5	Trường TH Vĩnh Ô	Điểm trường chính	Phòng	27	11	2	3			3			25	6,0	450,00			450,00		
IV	Huyện Triệu Phong			44	10	0	1	0	0	0	1	0			150,00	0,00	0,00	0,00	150,00	0,00
1	Trường tiểu học Triệu Thượng	Điểm trường Trám	Phòng	44	10	0	1				1		25	6,0	150,00				150,00	
V	Khối trực thuộc			83	78	12	17	0	12	5	0	0			2.550,00	0,00	1.800,00	750,00	0,00	0,00
1	Trường THCS&THPT Đakrông	Điểm trường chính	Phòng	28	40	1	12		12				25	6,0	1.800,00		1.800,00			

STT	Tên trường	Điểm trường	Đơn vị tính	Tổng số CB, GV, NV	Số CBGV có nhu cầu phòng ở công vụ	Số phòng ở công vụ hiện có	Nhu cầu phòng ở công vụ	Phân kỳ đầu tư					Diện tích (m2)	Đơn giá dự kiến (Triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
2	Trường THPT Đakrông	Điểm trường chính	Phòng	55	38	11	5			5			25	6,0	750,00			750,00		
	Tổng cộng			1.933	1.112	222	399	70	106	107	77	39			59.850,00	10.500,00	15.900,00	16.050,00	11.550,00	5.850,00

**CƠ CẤU NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÒNG Ở CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN
VÙNG KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên trường	Điểm trường	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)						Dự kiến cơ cấu nguồn kinh phí đầu tư (Triệu đồng)		
			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cộng	CTMT và Ngân sách (50%)	Nguồn xã hội hóa (50%)
I	Huyện Hướng Hóa		29.250,00	4.950,00	10.050,00	5.100,00	6.300,00	2.850,00	29.250,00	14.625,00	14.625,00
1	Trường MN Hướng Lập	Điểm trường chính	750,00	750,00							
2	Trường PTDTBT TH&THCS Hướng Lập	Điểm trường chính	750,00	750,00							
3	Trường MN Hướng Việt	Điểm trường chính	750,00	750,00							
4	Trường TH&THCS Hướng Việt	Điểm chính (Xã Đưng)	1.350,00	1.350,00							
5	Trường MN Hướng Sơn	Điểm Cát	450,00	450,00							
6	Trường PTDTBT TH&THCS Hướng Sơn	Điểm trường Mới	300,00		300,00						
		Điểm trường Cát	450,00		450,00						
		Điểm trường RaLy	150,00		150,00						
		Điểm trường Nguồn Rào	750,00		750,00						
7	Trường TH&THCS Pa Tầng	Điểm trường Trung tâm	1.800,00		1.800,00						
		Điểm trường KV Lê Ba Tầng	300,00		300,00						
8	Trường MN A Dơi	Điểm Trung tâm	600,00		600,00						
		Điểm A Dơi Đór	150,00		150,00						
9	TH&THCS A Dơi	Điểm trường chính	1.350,00		1.350,00						
10	Trường MN Xy	Điểm trường Trung tâm	300,00		300,00						
		Điểm trường Ra-man 1	150,00		150,00						
		Điểm trường Ra-man 2	150,00		150,00						
		Điểm trường Ra-man	150,00		150,00						
11	Trường Mầm non Hướng Lộc	Điểm Ta Xía	750,00		750,00						
		Điểm Ra Ty	150,00		150,00						
12	Trường PTDTBTTH&THCS Hướng Lộc	Điểm trường Ra Ty	300,00		300,00						

STT	Tên trường	Điểm trường	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)						Dự kiến cơ cấu nguồn kinh phí đầu tư (Triệu đồng)		
			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cộng	CTMT và Ngân sách (50%)	Nguồn xã hội hóa (50%)
13	Trường TH&THCS A Túc	Điểm trường chính	600,00		600,00						
14	Trường MN Thanh	Điểm Thôn Mới	150,00		150,00						
		Điểm Thanh Ô	150,00		150,00						
		Điểm Thanh 1	150,00		150,00						
		Điểm Tanua	150,00		150,00						
		Điểm Ba Viêng	150,00		150,00						
15	Trường TH Thanh	Điểm trường chính (A Ho)	900,00		900,00						
16	Trường THCS Thanh	Điểm trường chính	900,00	900,00							
17	Trường MN Thuận	Điểm trường Thuận 1	150,00			150,00					
		Điểm trường Thuận 2	150,00			150,00					
		Điểm trường Thuận 3	150,00			150,00					
		Điểm trường Bàn 7	150,00			150,00					
		Điểm trường Úp Ly	150,00			150,00					
		Điểm trường chính Thuận 5	300,00			300,00					
18	Trường TH Thuận	Điểm trường chính	900,00			900,00					
19	Trường THCS Thuận	Điểm trường chính	1.500,00			1.500,00					
20	Trường TH Húc	Điểm trường Ho Le	300,00			300,00					
		Điểm trường Tà Cu	300,00			300,00					
		Điểm trường Cu Dong	450,00			450,00					
		Điểm trường Tà Rùng	600,00			600,00					
21	Trường PTDTBTTHCSTHCS Húc	Điểm trường chính	1.200,00				1.200,00				
22	Trường TH Hướng Phùng	Điểm trường Cheng	450,00				450,00				
		Điểm trường Hướng Choa	300,00				300,00				
23	Trường PTDTBTHCS Hướng Phùng	Điểm trường chính	1.050,00				1.050,00				
24	Trường TH Hướng Tân	Điểm trường chính	300,00				300,00				
25	Trường THCS Hướng Tân	Điểm trường chính	300,00				300,00				
26	Trường TH&THCS Tân Hợp	Điểm trường chính	450,00				450,00				
		Điểm trường Tân Xuyên	450,00				450,00				
27	Trường TH Số 2 Khe Sanh	Điểm trường chính	150,00				150,00				

STT	Tên trường	Điểm trường	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)						Dự kiến cơ cấu nguồn kinh phí đầu tư (Triệu đồng)		
			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cộng	CTMT và Ngân sách (50%)	Nguồn xã hội hóa (50%)
28	Trường THCS Khe Sanh	Điểm trường chính	600,00				600,00				
29	Trường TH Tân Lập	Điểm trường chính	450,00				450,00				
30	Trường TH Số 1 Lao Bảo	Điểm trường chính	600,00				600,00				
31	Trường TH Số 2 Lao Bảo	Điểm trường chính	600,00					600,00			
32	Trường MN Tân Long	Điểm trường chính	150,00					150,00			
33	Trường THCS Tân Long	Điểm trường chính	300,00					300,00			
34	Trường TH&THCS Tân Thành	Điểm trường Bích La Đông	900,00					900,00			
35	Trường MN Lao Bảo	Điểm trường chính	450,00					450,00			
36	Trường MN Vành Khuyên	Điểm trường chính	450,00					450,00			
II	Huyện Đakrông		26.100,00	5.550,00	4.050,00	8.400,00	5.100,00	3.000,00	26.100,00	13.050,00	13.050,00
1	Tiểu học Pa Nang	Điểm trường Ra Lây	1.800,00	1.800,00							
		Điểm trường Tà Mên	600,00	600,00							
		Điểm trường Sa Trầm	600,00	600,00							
2	Mầm non Tà Rụt	Điểm trường A Đăng	900,00	900,00							
		Điểm trường Tà Rụt	450,00	450,00							
3	Tiểu học Tà Long	Điểm trường Pa Hy	1.200,00	1.200,00							
		Điểm trường Trại Cá	600,00		600,00						
		Điểm trường Ly Tôn	750,00		750,00						
		Điểm trường Tà Lao	300,00		300,00						
		Điểm trường Chai	300,00		300,00						
		Điểm trường Pa Ngày 1+2	600,00		600,00						
4	Tiểu học Tà Rụt	Điểm trường A Liêng	450,00		450,00						
		Điểm trường A Đăng	600,00		600,00						
		Điểm trường Tà Rụt	450,00		450,00						
5	Mầm non A Bung	Điểm trường Cu Tài 2	600,00			600,00					
6	Trường PTDTBT THCS Tà Long	Điểm trường Pa Hy	1.200,00			1.200,00					
7	Trường PTDTBT TH&THCS A Vao	Điểm trường A Vao	2.250,00			2.250,00					
		Điểm trường Pa Ling 1	450,00			450,00					
		Điểm trường Tân Đi 1	600,00			600,00					
		Điểm trường Tân Đi 2	450,00			450,00					

STT	Tên trường	Điểm trường	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)					Dự kiến cơ cấu nguồn kinh phí đầu tư (Triệu đồng)			
			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cộng	CTMT và Ngân sách (50%)	Nguồn xã hội hóa (50%)
		Điểm trường Tân Di 3	300,00			300,00					
		Điểm trường Ra Ró	450,00			450,00					
8	Trường Mầm non A Ngo	Điểm trường A La	600,00			600,00					
9	Trường Mầm non Tà Long	Điểm trường Pa Hy	750,00			750,00					
		Điểm trường Pa Ngày	300,00			300,00					
10	Trường Mầm non Húc Nghi	Điểm trường Húc Nghi	450,00			450,00					
		Điểm trường Cựp	300,00				300,00				
11	Trường TH&THCS A Ngo	Điểm trường A La	1.200,00				1.200,00				
12	Trường PTDTBT THCS Pa Nang	Điểm trường Ra Lây	600,00				600,00				
13	Trường Mầm non Hướng Hiệp	Điểm trường Khe Hà	450,00				450,00				
14	Trường Mầm non A Vao	Điểm trường A Vao	900,00				900,00				
15	Tiểu học Số 2 Hướng Hiệp	Điểm trường Gia Giả	300,00				300,00				
16	Trường TH&THCS Húc Nghi	Điểm trường Húc Nghi	900,00				900,00				
		Điểm trường Cựp	300,00					300,00			
17	Trường TH&THCS A Bung	Điểm trường Ty Nê	600,00					600,00			
18	Trường TH&THCS Ba Lòng	Điểm trường Tà Lang	1.200,00					1.200,00			
19	Trường PTDTNT Đăkrông	Điểm chính	300,00					300,00			
20	Trường Tiểu học số 2 Đăkrông	Điểm trường Vùng Kho	600,00					600,00			
21	Trung tâm GDNN-GDTX Đăkrông	Điểm chính	450,00				450,00				
III	Huyện Vĩnh Linh		1.800,00	0,00	0,00	1.800,00	0,00	0,00	1.800,00	900,00	900,00
1	Trường MN Vĩnh Khê	Điểm trường Khe Lương	150,00			150,00					
2	Trường PTDTBT TH Vĩnh Khê	Điểm trường chính	300,00			300,00					
		Điểm trường Xung Phong	300,00			300,00					
3	Trường MN Vĩnh Hà	Điểm trường Rào Trường	300,00			300,00					
4	Trường MN Vĩnh Ô	Điểm trường Bán 4	150,00			150,00					
		Điểm trường Bán 8	150,00			150,00					
5	Trường TH Vĩnh Ô	Điểm trường chính	450,00			450,00					
IV	Huyện Triệu Phong		150,00	0,00	0,00	0,00	150,00	0,00	150,00	75,00	75,00

STT	Tên trường	Điểm trường	Nhu cầu kinh phí (Triệu đồng)						Dự kiến cơ cấu nguồn kinh phí đầu tư (Triệu đồng)		
			Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cộng	CTMT và Ngân sách (50%)	Nguồn xã hội hóa (50%)
1	Trường tiểu học Triệu Thượng	Điểm trường Trám	150,00				150,00				
V	Khối trực thuộc		2.550,00	0,00	1.800,00	750,00	0,00	0,00	2.550,00	1.275,00	1.275,00
1	Trường THCS&THPT Đakrông	Điểm trường chính	1.800,00		1.800,00						
2	Trường THPT Đakrông	Điểm trường chính	750,00			750,00					
	Tổng cộng		59.850,00	10.500,00	15.900,00	16.050,00	11.550,00	5.850,00	59.850,00	29.925,00	29.925,00